

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV NĂM 2015

Sài Sơn, tháng 01 năm 2016

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn  
Xã Sài Sơn - Quốc Oai - Hà Nội

Mẫu số B01a - DN (Ban hành theo  
thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: VND

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>134.558.081.649</b>	<b>162.866.860.238</b>
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>1.014.637.862</i>	<i>18.703.503.027</i>
1, Tiền	111	3	1.014.637.862	18.703.503.027
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>1.000.000.000</i>
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	1.000.000.000
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>105.712.224.617</i>	<i>111.861.234.394</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.877.295.785	7.247.641.588
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		200.638.332	5.076.935.786
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	88.494.691.670	100.397.058.190
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(860.401.170)	(860.401.170)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>20.213.588.652</i>	<i>27.898.882.722</i>
1, Hàng tồn kho	141		20.213.588.652	27.898.882.722
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>7.617.630.518</i>	<i>3.403.240.095</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	3.344.377.548	3.403.240.095
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		913.667.840	0
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		3.359.585.130	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>385.282.189.816</b>	<b>397.327.706.916</b>
<i>II - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>357.507.689.816</i>	<i>371.322.706.916</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221	6	357.507.689.816	371.322.706.916
Nguyên giá	222		456.528.078.581	456.541.600.233
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99.020.388.765)	(85.218.893.317)
<i>V - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>10</i>	<i>27.774.500.000</i>	<i>26.005.000.000</i>
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		20.000.000.000	20.000.000.000
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.774.500.000	6.005.000.000
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>519.840.271.465</b>	<b>560.194.567.154</b>

S. D. K. K. K.  
1/2015

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>237.433.527.820</b>	<b>267.711.551.196</b>
<i>I - Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>97.196.975.346</i>	<i>131.098.461.196</i>
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	13.533.916.104	44.439.569.196
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.709.196.067	466.648.766
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	3.227.258.885	6.909.952.708
4, Phải trả người lao động	314		2.065.474.174	2.090.326.460
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1.891.581.545	4.100.004.768
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	14	4.394.187.807	14.740.882.708
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9	63.375.360.764	58.020.088.590
12, Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	330.988.000
<i>II - Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>140.236.552.474</i>	<i>136.613.090.000</i>
7, Phải trả dài hạn khác	337	14	69.010.200.000	67.243.590.000
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9	71.226.352.474	69.369.500.000
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>282.406.743.645</b>	<b>292.483.015.958</b>
<i>I - Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>15</i>	<i>282.406.743.645</i>	<i>292.483.015.958</i>
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		195.160.000.000	195.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		195.160.000.000	195.160.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.815.713.000	7.815.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	58.277.124.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.045.760.831	31.228.367.144
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.688.266.144	9.101.695.559
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.357.494.687	22.126.671.585
<b>Cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>519.840.271.465</b>	<b>560.194.567.154</b>

Sài Sơn, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kê toán trưởng

*Nguyễn Thị Thanh Xuân*

*Phan Quỳnh Anh*

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Phan Quỳnh Anh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	87.790.199.786	98.078.956.101	321.293.377.776	342.282.411.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.117.226.120	-238.413.950	1.117.226.120	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		86.672.973.666	98.317.370.051	320.176.151.656	342.282.411.727
4. Giá vốn hàng bán	11	19	88.628.765.284	85.239.398.364	301.075.901.706	292.451.041.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		-1.955.791.618	13.077.971.687	19.100.249.950	49.831.369.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	422.548.938	2.809.789.595	1.849.951.929	5.031.513.045
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	3.241.739.050	3.454.397.790	11.746.576.367	16.499.438.402
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		3.241.739.050	1.002.599.086	11.746.576.367	16.439.079.502
8. Chi phí bán hàng	25		834.277.303	937.539.023	3.528.169.968	3.627.729.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.885.384.246	2.383.868.550	13.024.174.921	9.281.743.481
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-11.494.643.279	9.111.955.919	-7.348.719.377	25.453.971.269
11. Các khoản thu nhập khác	31		13.985.209.154	413.715.851	16.789.243.172	3.705.792.804
12. Chi phí khác	32		274.002.469	-3.817.500	1.127.556.754	1.521.504.157
13. Lợi nhuận khác	40		13.711.206.685	417.533.351	15.661.686.418	2.184.288.647
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.216.563.406	9.529.489.270	8.312.967.041	27.638.259.916
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	487.643.949	1.656.487.639	1.955.472.354	5.511.588.331
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.728.919.457	7.873.001.631	6.357.494.687	22.126.671.585
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		89	403	326	1.134

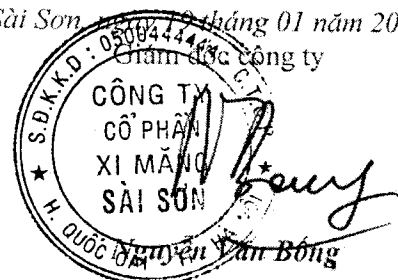
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Kê toán trưởng

Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn tháng 01 năm 2016



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		8.312.967.041	27.638.259.916
2.Điều chỉnh cho các khoản			17.286.410.238	31.419.916.805
- Khấu hao tài sản cố định	02		21.100.992.485	20.047.350.348
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.161.206.685)	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.399.951.929)	(5.066.513.045)
- Chi phí lãi vay	06		11.746.576.367	16.439.079.502
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		25.599.377.279	59.058.176.721
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(15.224.243.193)	19.410.073.784
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		7.685.294.070	(1.768.968.933)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(21.538.275.810)	(7.547.365.203)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		58.862.547	895.543.429
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.085.738.102)	(16.242.531.944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.058.659.148)	(1.042.296.754)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.570.884.000)	(1.736.647.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(22.134.266.357)	51.025.984.100
<b>II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.285.975.385)	(10.910.599.427)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17.100.000.000	35.000.000
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.769.500.000)	(7.000.000.000)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	0
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.849.951.929	5.044.652.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.894.476.544	(12.830.947.382)
<b>III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3- Tiền thu từ đi vay	33		167.839.022.878	221.658.533.753
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(160.626.898.230)	(236.991.213.998)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.661.200.000)	(9.756.940.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.449.075.352)	(25.089.620.995)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(17.688.865.165)	13.105.415.723
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.703.503.027	5.598.087.304
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	1.014.637.862	18.703.503.027

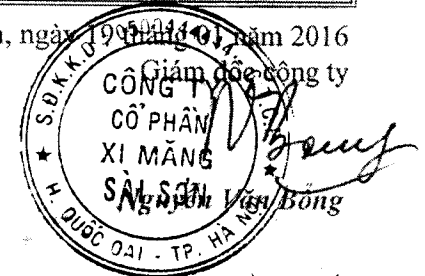
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn, ngày 19/12/2015, năm 2015



Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn  
Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng) tương đương với 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.2 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy xi măng Nam Sơn	Chương Mỹ, Hà Nội	Sản xuất và bán clinker

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 4 ngày 17 tháng 09 năm 2014, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản lắp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

#### 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.12 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.14 Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	172.556.893	879.482.130
Tiền gửi ngân hàng	842.080.969	17.824.020.897
	<u><b>1.014.637.862</b></u>	<u><b>18.703.503.027</b></u>

### 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Cho đối tác vay không lấy lãi	1.204.492.520	1.204.492.520
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp	-	5.434.929.450
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II)	85.873.614.761	91.522.189.672
- Phải thu lãi cho vay	-	10.000.000
- Phải thu tiền đền bù Công ty CP công nghiệp Hoa Nam	224.760.000	300.440.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	686.952.264	1.508.601.264
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	303.141.547	69.248.494
- Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	33.737.041	208.902.496
- Phải thu khác	167.993.537	138.254.294
	<u><b>88.494.691.670</b></u>	<u><b>100.397.058.190</b></u>

### 5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.422.318.775	26.375.614.090
Công cụ, dụng cụ	95.012.589	67.486.872
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.076.069.627	1.122.447.850
Thành phẩm	2.620.187.661	333.333.910
	<u><b>20.213.588.652</b></u>	<u><b>27.898.882.722</b></u>

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quân lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	186.591.211.768	264.041.537.460	5.574.791.739	250.332.162	83.727.104	456.541.600.233
Số tăng trong kỳ	1.088.600.136	6.197.375.249	-	-	-	7.285.975.385
- Mua sắm mới	-	6.197.375.249	-	-	-	6.197.375.249
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.088.600.136	-	-	-	-	1.088.600.136
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	5.060.495.640	1.445.959.940	757.166.457	35.875.000	-	7.299.497.037
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	5.060.495.640	1.445.959.940	757.166.457	35.875.000	-	7.299.497.037
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>182.619.316.264</b>	<b>268.792.952.769</b>	<b>4.817.625.282</b>	<b>214.457.162</b>	<b>83.727.104</b>	<b>456.528.078.581</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	30.031.896.955	50.760.390.174	4.135.091.355	207.787.729	83.727.104	85.218.893.317
Số tăng trong kỳ	7.259.653.987	13.449.802.601	374.686.987	16.848.910	-	21.100.992.485
- Trích khấu hao	7.259.653.987	13.449.802.601	374.686.987	16.848.910	-	21.100.992.485
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	5.060.495.640	1.445.959.940	757.166.457	35.875.000	-	7.299.497.037
- Thanh lý, nhượng bán	5.060.495.640	1.445.959.940	757.166.457	35.875.000	-	7.299.497.037
- Giám do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	3.309.682.548	3.354.712.214
Chi phí bảo hiểm	34.695.000	48.527.881
	<b>3.344.377.548</b>	<b>3.403.240.095</b>

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<i>Ngắn hạn</i>		
- Cho công ty TNHH xây dựng và DV Hưng Thịnh vay	-	1.000.000.000
<i>Dài hạn</i>		
- Cho Nguyễn Hồng Cảnh vay dài hạn	-	6.000.000.000
- Góp vốn Quỹ tín dụng nhân dân Sài Sơn	5.000.000	5.000.000
- Gửi lãi BIDV Chương Dương	7.769.500.000	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà Nội	40%	40%	SX KD Xi măng, Clinker

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty CP CAC (Trước đây là C.ty TNHH Kỹ thuật-thương mại Cao Anh Cường và C.ty TNHH CAC)	0	11.968.251.048
Công ty CP ĐT XD và TM Thiên Nhật	4.344.425.810	10.253.806.856
Công ty TNHH thương mại Hà Ninh	3.208.580.236	3.372.285.953
Các đối tượng khác	5.980.910.058	18.845.225.339
	<b>13.533.916.104</b>	<b>44.439.569.196</b>

## 10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2015	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	307.505.860	4.542.453.515	4.454.170.633	395.788.742
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.469.291.577	1.955.472.354	5.058.659.148	1.366.104.783
Thuế thu nhập cá nhân	60.911.509	886.216.551	192.112.344	755.015.716
Thuế nhà thầu	2.002.243.762	-336.276.940	1.665.966.822	0
Thuế tài nguyên	0	4.330.400	4.330.400	0
Thuế đất phi nông nghiệp		119.234.000	119.234.000	0
Tiền thuế đất		658.879.500	658.879.500	
Thuế, lệ phí khác	70.000.000	3.442.454.638	2.802.104.994	710.349.644
	<b>6.909.952.708</b>	<b>11.272.764.018</b>	<b>14.955.457.841</b>	<b>3.227.258.885</b>

## 11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	527.000	587.288.132
Trích trước tiền điện sản xuất	1.210.391.125	3.512.716.636
Trích trước tiền chiết khấu năm 2015	680.663.420	-
	<b>1.891.581.545</b>	<b>4.100.004.768</b>

## 12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	<b>4.394.187.807</b>	<b>14.740.882.708</b>
Kinh phí công đoàn	85.773.591	461.037.061
Bảo hiểm xã hội	-	398.558.311
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.308.414.216	13.881.287.336
- Phải trả về cổ phần hoá	355.396.335	764.820.000
- Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (nợ đến hạn trả) (*)	3.349.500.000	12.747.600.000
- Phải trả, phải nộp khác:	120.602.778	119.324.378
- Phải trả CBNV trên tài khoản tạm ứng	482.915.103	249.542.958
Dài hạn	<b>69.010.200.000</b>	<b>67.243.590.000</b>
Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (*)	69.010.200.000	67.243.590.000
	<b>73.404.387.807</b>	<b>81.984.472.708</b>

(\*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/ năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm ngày 31/12/2015 là 3.165.000 USD

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	31/12/2015	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2015
- Vay ngân hàng	63.375.360.764	163.639.022.878	158.283.750.704	58.020.088.590
Vay ngân hàng ngân hàng BIDV Sơn Tây (1)	63.307.360.764	153.758.522.878	122.746.623.230	32.295.461.116
Vay ngân hàng ngân hàng BIDV Chương Dương (2)	38.313.939.247	102.435.281.036	74.195.121.308	10.073.779.519
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên) (3)	24.993.421.517	51.323.241.842	48.551.501.922	22.221.681.597
- Nợ dài hạn đến hạn trả	68.000.000	9.880.500.000	15.937.900.000	6.125.400.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội	0	0	19.599.227.474	19.599.227.474
Ngân hàng BIDV CN Chương Dương	0	0	1.942.375.000	1.942.375.000
Vay dài hạn	71.226.352.474	4.200.000.000	17.656.852.474	17.656.852.474
Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội (4)	7.769.500.000	0	2.343.147.526	69.369.500.000
Vay ngân hàng BIDV CN Chương Dương (5)	59.256.852.474	0	2.343.147.526	7.769.500.000
Ngân hàng BIDV Sơn Tây (6)	4.200.000.000	4.200.000.000	0	61.600.000.000
<b>Tổng</b>	<b>134.601.713.238</b>	<b>167.839.022.878</b>	<b>160.626.898.230</b>	<b>127.389.588.590</b>

(1) Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Sơn Tây theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2745062/HĐTD ký ngày 21/04/2015 với mục đích bổ sung vốn lưu động, mức dư nợ tối đa là 40.000.000.000 đồng. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản.

(2) Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Chương Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/2745062/HĐTD ký ngày 04/06/2015 với mục đích bổ sung vốn lưu động, mức dư nợ tối đa là 25.000.000.000 đồng; lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản.

(3) Công ty có chính sách huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong công ty với các mức lãi suất từ 3%/năm cho các khoản tiền gửi dưới 30 ngày; 5%/năm cho khoản tiền gửi đủ 30 ngày đến đủ 90 ngày, 7%/năm cho các khoản tiền gửi từ 91 ngày đến đủ 180 ngày và 9%/năm cho các khoản tiền gửi từ 181 ngày trở lên. Lãi sẽ được trả một lần khi trả nợ gốc. Hàng tháng lãi vay sẽ được trích trước vào chi phí với mức lãi suất cao nhất sau đó sẽ điều chỉnh cho phù hợp với mức lãi suất được hưởng khi rút vốn.

(4) Hợp đồng tín dụng số 15/HĐTD/ QMT ngày 02/10/2012 giữa công ty có phần xi măng Sài Sơn và Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội để đầu tư mua sắm trang thiết bị lọc bụi thuộc dự án nhà máy xi măng Nam Sơn công suất 1.000 tấn clinker/ ngày tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, Hà Nội với số tiền: 12.397.000.000 đồng. Thời hạn vay 7 năm kể từ thời điểm giải ngân, trả nợ gốc vay 03 tháng/lần; lãi suất cho vay 0,5%/ tháng tương đương 6%/ năm. Số dư nợ tại thời điểm ngày 30/06/2015 là 8.740.687.500 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 971.187.500 đồng

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐ ngày 30/12/2013 giữa Công ty và ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam(BIDV) - Chi nhánh Chương Dương với tổng số tiền 97.600.000.000 đồng. Công ty nhận lại toàn bộ dư nợ vay tại Ngân hàng đối với khoản vay trung - dài hạn theo hợp đồng mua bán nợ số 01/HĐMBN/VIB-BIDV ngày 30/12/2013 giữa ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và ngân hàng TMCP quốc tế Việt nam(VIB) số tiền 82.600.000.000 đồng và thanh toán các chi phí còn lại của dự án đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Nam Sơn. Thời gian vay 60 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân thanh toán tiền mua bán nợ, lãi suất cho vay trong hạn là 12,5%/năm được áp dụng đến hết ngày 09/4/2014, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng. Số dư nợ tại thời điểm 30/06/2015 là 59.256.852.474 đồng

(6) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1107621/HĐTD ngày 23/04/2015 giữa Công ty và ngân hàng BIDV - CN Sơn Tây với số tiền cho vay: 4.200.000.000 đồng để mua 02 căn than phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy xi măng Nam Sơn-Chi nhánh của Công ty Cổ phần xi măng Sài Sơn tại Chương Mỹ-Hà Nội. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ thời điểm rút khoản vốn đầu tiên.

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm	195.160.000.000	7.815.713.000	48.519.124.551	9.758.000.000	1.811.263	31.228.367.144	292.483.015.958
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	6.357.494.687	6.357.494.687
Tăng do trích các quỹ	-	✓	1.106.334.000	-	✓	-	1.106.334.000
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	17.540.101.000	17.540.101.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>195.160.000.000</b>	<b>7.815.713.000</b>	<b>49.625.458.551</b>	<b>9.758.000.000</b>	<b>1.811.263</b>	<b>20.045.760.831</b>	<b>282.406.743.645</b>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015
Vốn góp của nhà nước	16,44%	32.089.320.000	16,44%	32.089.320.000
Vốn góp của đối tượng khác	83,56%	163.070.680.000	83,56%	163.070.680.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>195.160.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>195.160.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	195.160.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	195.160.000.000	97.580.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	97.580.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	195.160.000.000	195.160.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.661.200.000	9.758.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.661.200.000	9.758.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.516.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	19.516.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
<b>Cộng</b>	<b>373.209.935</b>	<b>373.209.935</b>

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm	320.176.151.656	342.282.411.727
- Doanh thu bán hàng	320.176.151.656	342.282.411.727
<b>Cộng</b>	<b>320.176.151.656</b>	<b>342.282.411.727</b>

**17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	301.075.901.706	292.451.041.897
- Giá vốn hàng hoá đã bán	301.075.901.706	292.451.041.897
	<b>301.075.901.706</b>	<b>292.451.041.897</b>

**18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.849.951.929	5.031.513.045
	<b>1.849.951.929</b>	<b>5.031.513.045</b>

**19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.746.576.367	16.499.438.402
	<b>11.746.576.367</b>	<b>16.499.438.402</b>

**20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.874.752	25.868.206
Chi phí nhân công	2.750.362.490	2.461.729.019
Chi phí khác bằng tiền	738.932.726	1.140.132.498
Cộng	<b>3.528.169.968</b>	<b>3.627.729.723</b>

**21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	194.310.140
Chi phí nhân công	4.366.929.107	4.722.261.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.515.258.456	1.516.098.468
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.288.513	106.701.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.468.862	443.579.310
Chi phí khác bằng tiền	6.990.229.983	2.298.793.443
Cộng	<b>13.024.174.921</b>	<b>9.281.743.481</b>

**22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.247.900.863	205.134.579.153
Chi phí nhân công	32.044.600.942	31.283.535.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.100.992.485	20.047.350.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.420.495.033	36.452.191.311
Chi phí khác bằng tiền	14.091.614.804	12.450.670.388
Cộng	<b>334.905.604.127</b>	<b>305.368.327.177</b>



**23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế TNDN	8.312.967.041	27.638.259.916
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	75.937.332	955.364.683
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN		(2.000.000.000)
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	8.388.904.373	26.593.624.599
Chuyển lỗ từ năm trước	-	(1.540.950.368)
Thu nhập tính thuế	8.388.904.373	25.052.674.231
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.845.558.962	5.511.588.331
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	109.913.392	
	<b>1.955.472.354</b>	<b>5.511.588.331</b>

**24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo khu vực địa lý

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Nam Sơn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	182.099.609.611	138.076.542.045	320.176.151.656
Giá vốn hàng bán	159.326.224.318	141.749.677.388	301.075.901.706
Lợi nhuận gộp	22.773.385.293	-3.673.135.343	19.100.249.950

**26 SÒ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý 4/2014.

Sài Sơn ngày 30 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Phan Quỳnh Anh

